

Phụ lục 32

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỊNH VĂN LÂM HÀ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	320	260	170	110
2	Đất trồng cây lâu năm	360	290	200	130
3	Đất rừng sản xuất	30	24	15	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	320	260	170	110

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 27	
1.1	Bắt đầu từ thửa số 60, TĐĐ số 156 đến thửa số 451 và thửa 446 TĐĐ số 63 (cổng Xoan)	5.000
1.2	Từ thửa số 451 và thửa 446 TĐĐ số 63 (cổng Xoan) đến thửa số 91 và 93, TĐĐ số 73 (ngã ba Gia Thạnh)	6.800
1.3	Hết thửa số 91 và 93, TĐĐ số 73 (ngã ba Gia Thạnh) đến thửa số 261, 289, TĐĐ số 144 (ngã ba Đoàn Kết)	10.800

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.4	Từ hết thửa số 261, 289, TĐĐ số 144 (ngã ba Đoàn Kết) đến thửa 164 TĐĐ số 139	16.800
1.5	Từ thửa 164 TĐĐ số 139 đến hết thửa số 663, TĐĐ số 138 (đường vào tổ 4 Văn Tâm)	18.000
1.6	Từ hết thửa số 663, TĐĐ số 138 (đường vào tổ 4 Văn Tâm) đến thửa hết số 333 TĐĐ số 138 (cầu Cổ Gia)	17.000
1.7	Từ hết số 332 và thửa 401 TĐĐ số 138 (cầu Cổ Gia) thửa số 331, TĐĐ số 137 (ngã ba Bưu Điện huyện (cũ))	21.950
1.8	Từ thửa số 331, TĐĐ số 137 (ngã ba Bưu Điện huyện (cũ)) đến thửa số 886, TĐĐ số 136	32.800
1.9	Từ thửa số 355 TĐĐ số 136 đến thửa số 199, TĐĐ số 136	30.700
1.10	Từ thửa số 199, TĐĐ số 136 đến thửa số 267, TĐĐ số 131 (cổng Kiểm Lâm)	27.000
1.11	Từ thửa số 267, TĐĐ số 131 (cổng Kiểm Lâm) đến thửa số 585, TĐĐ số 131	25.000
1.12	Từ thửa số 585, TĐĐ số 131 đến thửa số 222, TĐĐ số 56 (ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà)	17.000
1.13	Từ thửa số 222, TĐĐ số 56 (ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà) Đến thửa số 232, TĐĐ số 126 (giáp xã Phú Sơn Lâm Hà)	12.200
1.14	Từ đài tưởng niệm đến giáp xã Phú Sơn Lâm Hà (bên kia đường của đoạn 1.12 và 1.13)	6.400
1.15	Từ xã Tân Hội (xã N'Thôn Hạ cũ) đến ngã ba cạnh thửa 492, TĐĐ số 85 và hết thửa 231, TĐĐ 85	4.080
1.16	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TĐĐ số 85 và giáp thửa 231, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 431, TĐĐ số 85 và hết thửa 18, TĐĐ số 85	4.780
1.17	Từ ngã ba cạnh thửa 431, TĐĐ số 85 và hết thửa 18, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 191, TĐĐ số 68 và hết thửa 165, TĐĐ số 68	4.090
1.18	Từ ngã ba cạnh thửa 191, TĐĐ số 68 và giáp thửa 165, TĐĐ số 68 đến cổng nghĩa trang Thanh Bình và hết thửa 540, TĐĐ số 67	5.100
1.19	Từ cổng nghĩa trang Thanh Bình và giáp thửa 540, TĐĐ số 67 đến ngã tư nhà thờ Thanh Bình	6.000
1.20	Từ ngã tư nhà thờ Thanh Bình đến ngã tư cạnh thửa 481, TĐĐ số 67	7.160
1.21	Từ ngã tư cạnh thửa 481, TĐĐ số 67 đến cầu Thanh Bình	6.600
1.22	Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba cạnh thửa 118, TĐĐ số 66 và hết thửa 220, TĐĐ số 66	5.000
1.23	Từ ngã ba cạnh thửa 118, TĐĐ số 66 và giáp thửa 220, TĐĐ số 66 đến ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TĐĐ số 66	4.770
1.24	Từ ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TĐĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 675, TĐĐ số 66 và hết thửa 297, TĐĐ số 66	3.650
1.25	Từ ngã ba cạnh thửa 675, TĐĐ 12 và giáp thửa 297, TĐĐ 12 đến hết thửa 270 TĐĐ số 66	3.390
2	Tỉnh lộ 725	
2.1	Ngã ba Sơn Hà đến thửa số 52, TĐĐ số 130	7.860
2.2	Từ thửa số 52, TĐĐ số 130 đến thửa số 52, TĐĐ số 130 (cầu Tân Văn)	4.400
2.3	Từ thửa 40 tờ bản đồ số 44 đến thửa 506 tờ bản đồ số 44 (cầu Tân Văn đến ngã ba trại giống)	5.400
2.4	Từ thửa 506 tờ bản đồ số 44 đến thửa 451 tờ bản đồ số 58 (ngã ba trại giống thửa đến cầu cơ giới)	4.700
2.5	Từ thửa 451 tờ bản đồ số 58 đến thửa 191 tờ bản đồ số 75 (Từ cầu cơ giới tới ngã ba nghĩa trang xã Tân Văn (cũ))	1.880
2.6	Từ thửa 191 tờ bản đồ số 75 đến thửa số 24, tờ bản đồ 101 (từ ngã ba nghĩa trang Tân Văn đến trụ sở thôn Tân Thành)	680

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2.7	Từ thửa số 24 tờ bản đồ số 101 đến thửa 49 tờ bản đồ số 100 (trụ sở thôn Tân Thành tới ngã ba Phúc Tân-Tân Hà)	2.000
2.8	Từ thửa 23 tờ bản đồ số 44 đến thửa 78 tờ bản đồ số 44 (đầu cầu sắt cũ thửa đến ngã ba khu tập thể giáo viên)	4.860
3	Đường ĐT 724	
3.1	Từ thửa số 146, TĐĐ số 121 đến hết thửa số 122, TĐĐ số 117 (Từ cầu Con Tắc Đa đến giáp ranh giới xã Tân Hà Lâm Hà)	850
4	Đường ĐH 01	
4.1	Từ giáp xã Tân Hội đến ngã ba cạnh thửa 352, TĐĐ số 109	2.770
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 352, TĐĐ số 109 đến ngã ba cạnh thửa 86, TĐĐ 110	2.490
5	Đường ĐH 02	
5.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 467, TĐĐ số 67 đến ngã tư cạnh thửa 316, TĐĐ số 83	1.970
5.2	Từ ngã tư cạnh thửa 316, TĐĐ số 83 đến ngã ba cạnh thửa 612, TĐĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn)	1.450
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 612, TĐĐ số 83 (đền thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 59, TĐĐ số 97	1.710
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 59, TĐĐ 97 đến cầu cạnh thửa 19, TĐĐ số 110	1.730
5.5	Từ cầu cạnh thửa 19, TĐĐ 110 hết đường ĐH 02 và đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 86, TĐĐ số 110	1.940
6	Đường Đình Văn - Ba Cánh	
6.1	Từ thửa số 708 và thửa 658, TĐĐ số 138 (ngã ba Quảng Đức) Đến hết thửa số 168, 170, TĐĐ số 142 (Trường Tiểu học Đình Văn V)	8.800
6.2	Đến hết thửa số 168, 170, TĐĐ số 142 (Trường Tiểu học Đình Văn V) đến thửa số 274, 401, TĐĐ số 147	7.700
6.3	Từ thửa số 274, 401, TĐĐ số 147 đến hết thửa số 308, thửa 227, TĐĐ số 152	4.550
6.4	Từ hết thửa số 308, thửa 227, TĐĐ số 152 đến hết thửa số 189, 178, TĐĐ số 158	5.100
6.5	Từ hết thửa số 189, 178, TĐĐ số 158 đến thửa số 292, 290 TĐĐ số 162 (ngã ba chợ Hòa Lạc)	3.460
6.6	Từ thửa số 292, 290 TĐĐ số 162 (ngã ba chợ Hòa Lạc) đến thửa số 23, TĐĐ số 91 và thửa số 272, TĐĐ số 90	2.200
6.7	Từ thửa số 23, TĐĐ số 91 (cầu Hòa Lạc) đến hết thửa số 225, TĐĐ số 107	2.180
7	Đường nhánh của các thôn	
7.1	Đường nhánh Xoan - Đa Huỳnh	2.498
7.2	Đường nhánh Cô Gia	1.500
7.3	Đường nhánh Bồ Liêng - Sê nhấc	1.330
7.4	Đường nhánh PotPe - Con tách Đăng	1.000
7.5	Đường nhánh Gia Thạnh	2.200
7.6	Đường nhánh Hòa Lạc	1.480
7.7	Đường nhánh ĐaroMăng - Pang Bung	1.450
7.8	Đường nhánh Văn Minh - Văn Tâm - Quảng Đức	1.470
7.9	Đường nhánh Đồng Tâm - Đồng Tiến	2.470
7.10	Đường nhánh Yên Bình	1.620
7.11	Đường nhánh Văn Hà	1.630
7.12	Đường nhánh thôn Tiên Tiến	880
7.13	Đường nhánh thôn Riong Se, An Lạc, Đoàn Kết, Tiên Phong	700
7.14	Đường nhánh tổ dân phố Sơn Hà	1.100

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7.15	Trục đường chính trong khu tái định cư Cụm công nghiệp (từ lô số 1, 1A) đến lô số 110 bản đồ phân lô khu tái định cư	3.150
8	Các nhánh của tuyến QL 27	
8.1	Từ thửa số 70, thửa 71, TBĐ số 154 đến hết thửa số 398, TBĐ số 80	1.770
8.2	Từ thửa số 106, thửa 107, TBĐ số 154 đến hết thửa số 76, thửa 79, TBĐ số 153	1.680
9	Từ ngã ba Gia Thạnh đến hết đường	
9.1	Từ thửa số 90, thửa 91, TBĐ số 149 (ngã 3 Gia Thạnh) đến thửa số 143, TBĐ số 148 (đến cống N1-11)	2.660
9.2	Thửa số 143, TBĐ số 148 (đến cống N1-11) đến hết thửa số 129, 143 TBĐ số 158 (ngã tư Sạc Bình)	2.300
10	Đường từ cơ quan cầu đường đến đường Đinh Văn - Ba Cánh	
10.1	Đường từ thửa số 52, thửa 61, TBĐ số 148 (cơ quan cầu đường) đến hết thửa số 89, 92 TBĐ số 148 (đến kênh N1-11)	1.850
10.2	Đường từ thửa số 152, 99 TBĐ số 148 (kênh N1-11) đến hết đường thửa số 229, 201, TBĐ số 152	1.375
10.3	Đường từ thửa số 709, TBĐ số 144 và thửa số 352, TBĐ số 62 đến hết đường thửa số 413, TBĐ số 62	1.100
10.4	Đường từ thửa số 212, TBĐ số 143 đến hết đường thửa số 355, TBĐ số 47	1.200
10.5	Đường từ thửa số 123, TBĐ số 143 (Văn Minh) đến thửa số 470, TBĐ số 143	1.610
10.6	Đường tổ dân phố Văn Minh hết thửa số 73, 74, TBĐ số 143 đến hết đường thửa số 127, TBĐ số 143	1.580
10.7	Đường tổ dân phố Văn Minh từ thửa số 10, 12 TBĐ số 142 đến hết đường thửa 139, 326, TBĐ số 142	1.600
10.8	Đường từ hết thửa 411 TBĐ số 138 (cầu Cô Gia, tổ dân phố Đồng Tâm) đến thửa số 412, TBĐ số 142	1.560
10.9	Đường từ hết thửa số 456, 798, TBĐ 137 (QL 27) đến thửa số 221, 228, TBĐ số 141	1.600
10.10	Đường từ thửa số 281, TBĐ số 141 đến thửa số 412, TBĐ số 142	1.250
11	Đường vào trụ sở UBND xã và khu phố Se Nhắc	
11.1	Đường từ hết thửa số 408, TBĐ số 136 đến hết thửa số 482, TBĐ số 136 (ngã ba vào khu phố Se Nhắc)	13.400
11.2	Đường từ thửa số 482, TBĐ số 136 (ngã ba vào khu phố Se Nhắc) đến hết thửa số 675, TBĐ số 136	11.500
11.3	Đường từ thửa số 880 TBĐ số 136 đến thửa số 840, TBĐ số 136	1.630
11.4	từ hết thửa số 482, TBĐ số 136 (ngã ba khu phố Sê Nhắc) đến hết thửa số 188, 259, TBĐ số 136	1.630
11.5	Đường từ thửa số 497, TBĐ số 137 (trụ sở Thanh tra huyện cũ) đến hết thửa số 131, TBĐ số 141	1.630
11.6	từ thửa số 147, 199, TBĐ số 136 đến hết đường thửa số 436, TBĐ số 136	1.760
12	Đường từ ngã ba Long Hương - sông Đa Dâng	
12.1	Từ thửa số 324, TBĐ 13 đến hết thửa số 179, 100, TBĐ số 136 (ngã ba đi Sê Nhắc)	2.000
12.2	Từ hết thửa 179, 100, TBĐ số 61 đến thửa 17, TBĐ số 135	1.630
13	Đường từ nhà ông Quý (QL 27) vào hết khu phố Riêng Se	
13.1	Từ hết thửa số 101, 102, TBĐ số 143 (Kênh N1-9) đến Thửa số 90, TBĐ số 140 và thửa số 125, TBĐ số 48	2.430
13.2	Từ hết thửa số 90, TBĐ số 140 và thửa số 125, TBĐ số 48 đến thửa số 556, 568, TBĐ số 33	2.492

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
14	Đường từ nhà ông Chiến đến đập tràn	
14.1	Từ thửa số 424, TĐĐ số 143 đến thửa số 181, TĐĐ số 139	1.790
14.2	Từ hết thửa số 181, TĐĐ số 139 đến hết thửa số 47, TĐĐ số 139	1.540
14.3	Từ hết thửa số 47, TĐĐ số 139 đến hết thửa số 723, TĐĐ số 138	1.100
14.4	Từ hết thửa số 230, TĐĐ số 138 đến hết thửa số 14 TĐĐ số 139	3.505
14.5	Từ thửa 553 TĐĐ số 139 (vòng quanh đường đò độc lập tổ 6 Văn Tâm) đến thửa 359 TĐĐ số 47 (hết đường)	2.309
15	Đường từ QL 27 đi đập tràn	
15.1	Đường từ thửa số 685, TĐĐ số 138 và thửa số 78, TĐĐ số 139 đến Ngã tư hết thửa số 35, TĐĐ số 139	2.290
15.2	Đường từ thửa số 230, 232, TĐĐ số 138 (ngã tư đến đập tràn) đến hết thửa số 1, 13, TĐĐ số 138	1.810
15.3	Đường từ thửa số 296, TĐĐ số 137 (giáp trường Mầm non) đến thửa số 171, TĐĐ số 137	1.190
15.4	Đường từ thửa số 334, 336, TĐĐ số 137 đến hết thửa số 262, 274, TĐĐ số 137	2.400
15.5	Đường từ ngã ba hết thửa số 331, TĐĐ số 137 đến kênh Tiêu	3.660
15.6	Đường từ thửa số 102, TĐĐ số 137 đến hết thửa số 113, TĐĐ số 138	5.000
15.7	Đường từ thửa 112 TĐĐ số 138 đến hết thửa 172 TĐĐ số 138	1.870
15.8	Đường từ hết thửa số 291, TĐĐ số 137 đến Mường Tiêu	27.000
15.9	Đường Khu Trung Tâm Thương Mại lô R41 đến lô B21, B8, I 18, H19, R20, G1(Đỉnh Văn)	20.600
15.10	Đường Khu Trung Tâm Thương Mại còn lại (Đỉnh Văn)	15.000
15.11	Từ hết thửa số 148, TĐĐ số 137 (vật liệu xây dựng Sang) đến Mường Tiêu	6.200
15.12	Từ hết thửa số 356, 886, TĐĐ số 136 đến Mường Tiêu (phía đông chợ Lâm Hà)	7.850
15.13	Từ hết thửa số 211 (Ngân Hàng NN&PTNT), 294, TĐĐ số 136 đến Mường Tiêu	6.330
15.14	Từ hết thửa số 299, 302, TĐĐ số 131 (ngã 4 Long Hương) đến thửa số 415, TĐĐ số 131 (Ruộng khu phố Bò Liêng)	2.370
15.15	Đường từ thửa số 144, 167, TĐĐ số 126 (vật liệu xây dựng Lâm Hà) đến thửa số 29, 70, TĐĐ số 126 (hết đường vào xóm ông Du Hành)	5.144
16	Đường từ nhà ông Trác (thửa số 01, TĐĐ số 56 (giáp trại giống) đi nghĩa trang dân tộc khu phố Bò Liêng - Se Nhắc	
16.1	Từ thửa số 343, TĐĐ số 126 đến thửa 445, TĐĐ số 16 (cổng N1 - 1)	1.510
16.2	Thửa 445, TĐĐ số 16 (cổng N1 - 1) đến hết thửa số 11, 1502, TĐĐ số 17 (xóm trẻ tổ dân phố Tiên Phong)	930
17	Đường từ ngã ba bệnh viện đi đoàn kết	
17.1	Từ hết thửa số 201, 140, TĐĐ số 144 đến hết thửa số 64, TĐĐ số 144 (cổng N1 - 9)	7.000
17.2	Từ hết thửa số 64, TĐĐ số 144 (cổng N1 - 9) đến thửa số 7, TĐĐ số 48 và thửa số 76, TĐĐ số 133	5.350
17.3	Từ thửa số 7, TĐĐ số 48 và thửa số 76, TĐĐ số 133 (ngã ba) đến hết thửa số 32, 37 TĐĐ số 17	1.940
18	Đường đi ngã ba Nam Hà	
18.1	Từ thửa số 233, 303 TĐĐ số 156 đến thửa số 160, 150, TĐĐ số 50 (trạm biến áp 110 kV)	1.330
18.2	Từ hết thửa số 160, 150, TĐĐ số 50 (trạm biến áp 110 kV) đến thửa số 4, và thửa 164 TĐĐ 11	770
19	Đường nhánh của Đỉnh Văn - Ba Căng	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
19.1	Từ hết thửa số 550 TĐĐ số 138 đến hết đường thửa số 673, TĐĐ số 138	1.150
19.2	Từ thửa số 248, 305, TĐĐ số 147 đến hết đường thửa số 131, TĐĐ số 147	970
19.3	Từ thửa số 385, 127, TĐĐ số 152 đến hết đường thửa số 135, TĐĐ số 152 và thửa số 43, TĐĐ số 157	1.200
19.4	Từ thửa số 37, TĐĐ số 157 đến hết đường thửa số 65, TĐĐ số 157	1.150
19.5	Từ thửa số 51, TĐĐ số 158 đến thửa số 139, TĐĐ số 79	1.100
19.6	Từ thửa số 285, 281, TĐĐ số 160 đến hết đường thửa số 272, TĐĐ số 160	1.100
19.7	Từ thửa số 297, 264, TĐĐ số 142 đến hết đường thửa số 150, TĐĐ số 142	1.260
19.8	Từ thửa số 170, 171, TĐĐ số 142 (Trường Đình Văn V) đến hết đường thửa số 201 TĐĐ số 142	1.250
19.9	Từ hết thửa số 331, TĐĐ số 142 đến hết đường thửa số 353, TĐĐ số 142	1.220
19.10	Từ thửa số 371, TĐĐ số 142 đến hết đường thửa số 370, TĐĐ số 142	1.090
19.11	Từ thửa số 402, TĐĐ số 147 đến hết thửa số 75, TĐĐ số 61	1.420
19.12	Từ thửa số 254, 255, TĐĐ số 142 đến hết đường thửa số 398 TĐĐ số 142	1.460
19.13	Từ thửa số 322, 323, TĐĐ số 142 đến hết đường thửa số 459, TĐĐ số 142	1.190
19.14	Từ thửa số 345, TĐĐ số 68) đến hết đường thửa số 595, TĐĐ số 143	1.280
19.15	Từ thửa số 369, TĐĐ số 143 đến hết đường thửa số 339, TĐĐ số 143	1.090
19.16	Từ thửa số 196, 173, TĐĐ số 147 đến hết thửa số 385 TĐĐ số 147	1.070
20	Đường từ cống ông Hữu - hết tổ dân phố ContáchĐặng	
20.1	Từ thửa số 28, 54, TĐĐ số 152 (cống ông Hữu) đến hết thửa số 261, TĐĐ số 61	1.660
20.2	Từ hết thửa số 261, TĐĐ số 61 đến hết thửa số 122, TĐĐ số 78 (hết đất nhà ông Tư Sài Gòn)	1.470
20.3	Từ thửa 122 TĐĐ số 78 (hết đất nhà ông Tư Sài Gòn) đến thửa số 18, TĐĐ số 92	1.200
20.4	Từ hết thửa số 18, TĐĐ số 40 đến thửa 37 TĐĐ số 91 (đến sông Đa Dâng)	980
20.5	Từ thửa số 160, 451, TĐĐ số 159 đến hết đường thửa số 192, TĐĐ số 159	1.100
20.6	Từ nhà ông Đỗ Văn Dũng (thửa số 46, 63, TĐĐ số 83) đến hết đường (thửa số 214, 336, TĐĐ số 84)	1.065
20.7	Từ hết đất nhà bà Liệp (thửa số 343, TĐĐ số 162 - cống N1/10) đến hết đường thửa số 3, TĐĐ số 161	1.000
20.8	Từ thửa số 56, TĐĐ số 165 (quán ông Vinh) đến hết thửa số 162, TĐĐ số 167	1.180
20.9	Từ hết thửa số 151, 162, TĐĐ số 158 (ngã tư Sạc Bình) đến thửa số 304, 288, TĐĐ số 162	1.500
21	Các đường nhánh của TL725	
21.1	Từ thửa số 13, TĐĐ số 129 (ngã ba nhà máy nước) đến hết đường	1.100
21.2	Từ thửa số 11, 12, TĐĐ số 130 (ngã ba xưởng cưa ông Huệ) đến hết đường	1.125
22	Đường thôn Thanh Bình 3	
22.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 09, TĐĐ số 99 đến ngã ba cạnh thửa 175, TĐĐ số 85	1.180
22.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 13, TĐĐ số 99 đến ngã ba cạnh thửa 39, TĐĐ số 98	1.180
22.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 145, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 292, TĐĐ số 85	1.900
22.4	Từ ngã ba cạnh thửa 95, TĐĐ số 85 đến ngã tư cạnh thửa 85, TĐĐ số 85	1.660
22.5	Từ ngã ba cạnh thửa 292, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 14, thửa 7 TĐĐ số 85	1.420

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
22.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 132, TBĐ số 85 đến ngã ba giáp thửa hết thửa 39, TBĐ số 98	2.410
22.7	Từ ngã ba giáp thửa 299, TBĐ số 98 đến nương nước cạnh thửa số 97, TBĐ số 98	2.100
22.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 85, TBĐ số 98 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ số 98	1.780
22.9	Từ ngã tư cạnh thửa 77, TBĐ số 98 đến ngã tư cạnh thửa 67, TBĐ số 98	1.420
22.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 146, TBĐ số 84 đến hết thửa 09, TBĐ số 69	2.000
22.11	Từ ngã tư cạnh thửa 41, TBĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 131, TBĐ số 84	1.110
22.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 229, TBĐ số 84 đến ngã tư cạnh thửa 310, TBĐ số 84	1.570
22.13	Từ ngã tư cạnh thửa 509, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ số 98	1.860
22.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 134, TBĐ số 84 đến hết thửa 10, TBĐ số 69	1.860
22.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 59, TBĐ số 84 đến hết thửa 489, TBĐ số 84	1.860
22.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 431, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84	2.230
22.17	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ số 84	1.090
22.18	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 251, ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ số 84; ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ số 83	1.090
22.19	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 346, TBĐ số 68 đến hết thửa 08, TBĐ số 69	1.660
22.20	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142, TBĐ số 68 đến cầu (cạnh thửa 384, TBĐ số 52)	2.090
22.21	Từ cầu - cạnh thửa 384, TBĐ số 52 đến suối - hết thửa 17, TBĐ số 52	1.240
22.22	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 370, TBĐ số 67 đến hết thửa 198, TBĐ số 67	1.700
22.23	Từ Ngã ba thửa 171 đến hết thửa đất số 52 TBĐ số 85	1.000
23	Đường thôn Thanh Bình 2	
23.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 191, TBĐ số 68 đến ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ số 67	2.350
23.2	Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ số 83	2.080
23.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 379, TBĐ số 67 đến hết thửa 44, TBĐ số 67 (sông Cam Ly)	2.460
23.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 390, TBĐ hết thửa 44, TBĐ số 67 (nhà văn hóa) đến sông Cam Ly	2.400
23.5	Từ ngã ba cạnh thửa 350, TBĐ số 67 đến hết thửa 358, TBĐ số 67	1.530
23.6	Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 338, TBĐ số 67	1.760
23.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 406, TBĐ số 67 đến hết thửa 57, TBĐ số 67	1.990
23.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 424, TBĐ số 67 đến thửa 96, TBĐ số 67 (sông Cam Ly)	1.990
23.9	Từ ngã ba cạnh thửa 907, TBĐ số 67 đến nương hết thửa 135, TBĐ số 67	1.600
23.10	Từ cầu - cạnh thửa 420, TBĐ số 52 đến suối - hết thửa 134, TBĐ số 51	1.000
24	Đường thôn Thanh Bình 1	
24.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 576, TBĐ số 67 (nhà thờ Thanh Bình) đến nương nước hết thửa 714, TBĐ số 67	2.530
24.2	Từ nương nước giáp thửa 714, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 724, TBĐ số 67	1.580
24.3	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 67 đến hết thửa 596, TBĐ số 67	1.900
24.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 501, TBĐ số 67 đến ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67	1.770
24.5	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ số 83	1.290

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
24.6	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 262, TBĐ số 83	890
24.7	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 708, TBĐ số 67	830
24.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 481, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 904, TBĐ số 83	1.770
24.9	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 771, TBĐ số 67 đến sông Cam Ly hết thửa 599, TBĐ số 67	1.210
24.10	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 72, TBĐ số 83 đến hết thửa 730, TBĐ số 83; đến đường ĐH 02 - ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83	1.410
24.11	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 83 đến ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83	1.210
24.12	Từ ngã ba cạnh thửa 203, TBĐ số 83 đến hết thửa 301, TBĐ số 83	1.010
24.13	Từ ngã ba cạnh thửa 514, TBĐ số 83 đến giáp thửa 526, TBĐ số 83	1.590
24.14	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 612, TBĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn) đến nương nước cạnh thửa 97, TBĐ số 98	1.570
24.15	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ số 98 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 211, TBĐ số 97	1.590
24.16	Từ đường ĐH02 - cạnh thửa 482, TBĐ số 97 đến đường ĐH02 - cạnh thửa 150, TBĐ số 97	1.900
24.17	Từ đường ĐH 02 - giáp thửa 781, TBĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ số 96	1.640
24.18	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ số 96 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 352, TBĐ số 109	1.170
24.19	Từ ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ số 109 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 17, TBĐ 116	1.100
24.20	Từ đường Bình Thạnh đi Tân Hội - cạnh thửa 178, TBĐ 22 đến hết thửa 497, TBĐ 23	900
25	Đường thôn Kim Phát	
25.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 444, TBĐ số 67 đến hết thửa 452, TBĐ số 67	1.150
25.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 286, TBĐ số 67 đến hết thửa 94, TBĐ số 67	1.830
25.3	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ số 67 theo hai hướng đến hết thửa 81, bản đồ 13 và đến hết thửa 02, TBĐ số 67	1.000
25.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 118, TBĐ số 66 đến ngã ba đường vào hết thửa 16, TBĐ số 66	1.150
25.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 228, TBĐ số 66 (nhà thờ Kim Phát) đến ngã ba cạnh thửa 361, TBĐ số 66	1.600
25.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 87; 91, TBĐ số 66	1.260
25.7	Từ ngã ba cạnh thửa 182, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 12	1.000
25.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 205, TBĐ số 66 đến giáp thửa 196, 179, TBĐ số 66	1.030
25.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 312, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ số 66	2.060
25.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 292, TBĐ số 66 đến giáp nghĩa địa	1.260
25.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 288, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 152, TBĐ số 66	1.090
25.12	Từ ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ số 66	1.600
25.13	Từ ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 567, TBĐ số 66	1.460
25.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 579, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 472, TBĐ số 66	1.000
25.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82	1.560

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
25.16	Từ ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82 đến hết thửa 461; 534, TBĐ số 82	940
25.17	Từ ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82 đến ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82	1.080
25.18	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82 đến hết thửa 42, TBĐ số 96	940
25.19	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82 đến hết thửa 626, TBĐ số 82	940
26	Đường Tân Văn - Phúc Thọ	
26.1	Từ thửa 96 tờ bản đồ số 15 đến thửa 158 tờ bản đồ số 42 (trạm xá xã Tân Văn cũ tới ngã ba đi Tân Lin)	5.860
26.2	Từ thửa 158 tờ bản đồ số 42 đến thửa 137 tờ bản đồ 42 (ngã ba Tân Lin tới ngã ba Tân Hòa)	3.760
26.3	Từ thửa 137 tờ bản đồ số 42 đến thửa 749 tờ bản đồ số 27 (ngã ba Tân Hòa tới ngã ba Tân Đức)	3.600
26.4	Từ thửa 749 tờ bản đồ số 27 đến thửa 105 tờ bản đồ số 40 (ngã ba Tân Đức tới ngã ba Tân Thuận)	2.200
26.5	Từ thửa 105 tờ bản đồ số 40 đến thửa 11 tờ bản đồ số 24 (ngã ba Tân Thuận tới giáp ranh xã Phúc Thọ Lâm Hà)	1.265
27	Đường Tân Văn - Dạ Đồn	
27.1	Từ ngã ba hết đất nhà ông Nguyễn Phú Lanh (bắt đầu từ thửa số 183, TBĐ số 26) đến giáp ranh giới xã Phú Sơn Lâm Hà (kết thúc hết thửa số 50, TBĐ số 13)	800
27.2	Từ thửa số 169, TBĐ số 121 đến kết thúc hết thửa số 58, TBĐ số 51 (giáp ranh giới xã Tân Hà Lâm Hà)	800
28	Đường liền kề khu trung tâm trụ sở UBND xã từ thửa 78 tờ bản đồ số 44 (vòng sau trụ sở UBND xã - khu tập thể giáo viên)	2.270
29	Đường từ thửa 159 tờ bản đồ số 42 đến thửa 1 tờ bản đồ số 44 (từ ngã ba Tân Lin tới cầu máng)	1.480
30	Đường từ ngã ba Trại giống đi thôn Văn Minh	
30.1	Từ thửa 511 tờ bản đồ số 44 đến thửa 68 tờ bản đồ số 76 (từ ngã ba Trại giống tới hội trường thôn Hà Trung)	2.200
30.2	Từ thửa 68 TBĐ số 76 đến thửa 190 TBĐ số 76 (hội trường thôn Hà Trung tới nhà ông Hoàng Thành Đô)	1.560
30.3	Từ thửa 190 TBĐ số 76 (hết nhà ông Hoàng Thành Đô) tới giáp xã Tân Hà Lâm Hà	1.250
31	Đường từ thửa 39 tờ bản đồ số 58 đến thửa 313 tờ bản đồ số 59 (từ ngã ba ông Sứ đến hội trường thôn Mỹ Hòa)	2.800
32	Đường thôn Tân An đi Tân Thuận	
32.1	Từ thửa 459 tờ bản đồ số 58 đến thửa 287 tờ bản đồ số 56 (từ cầu Tân An tới hội trường thôn Tân Hòa)	900
32.2	Từ thửa 287 tờ bản đồ số 56 đến thửa 104 tờ bản đồ số 40 (hội trường thôn Tân Hòa tới ngã ba Tân Thuận)	1.018
32.3	Từ thửa đất số 255, tờ bản đồ số 44 đến thửa đất số 282, tờ bản đồ số 44	1.140
32.4	Từ thửa đất số 138, tờ bản đồ số 42 đến thửa đất số 306, tờ bản đồ số 56	967
32.5	Từ thửa đất số 749, tờ bản đồ số 27 đến thửa đất số 224, tờ bản đồ số 14 (từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Siêng đến hết đất nhà ông Phan Văn Phúc)	968
33	Các đường nhánh thôn Tân Lập theo trục đường Tỉnh lộ 725	
33.1	Nhánh 1 (bắt đầu từ thửa số 260, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 258, TBĐ số 44)	650
33.2	Nhánh 2 (bắt đầu từ thửa số 321, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 293, TBĐ số 44).	650
33.3	Nhánh 3 (bắt đầu từ thửa số 378, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 30, TBĐ số 45)	650

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
34	Từ ngã ba cây xăng vật tư (bắt đầu từ thửa 236, TĐĐ số 58) đến hết đường (kết thúc từ thửa 111, TĐĐ số 57)	600
35	Từ hội trường thôn Tân Hiệp (bắt đầu từ thửa 244, TĐĐ số 58) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 410, TĐĐ số 58)	600

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 27			
1.1	Bắt đầu từ thửa số 60, TĐĐ số 156 đến thửa số 451 và thửa 446 TĐĐ số 63 (cổng Xoan)	3.500	3.250	3.500
1.2	Từ thửa số 451 và thửa 446 TĐĐ số 63 (cổng Xoan) đến thửa số 91 và 93, TĐĐ số 73 (ngã ba Gia Thạnh)	4.760	4.420	4.760
1.3	Hết thửa số 91 và 93, TĐĐ số 73 (ngã ba Gia Thạnh) đến thửa số 261, 289, TĐĐ số 144 (ngã ba Đoàn Kết)	7.560	7.020	7.560
1.4	Từ hết thửa số 261, 289, TĐĐ số 144 (ngã ba Đoàn Kết) đến thửa 164 TĐĐ số 139	11.760	10.920	11.760
1.5	Từ thửa 164 TĐĐ số 139 đến hết thửa số 663, TĐĐ số 138 (đường vào tổ 4 Văn Tâm)	12.600	11.700	12.600
1.6	Từ hết thửa số 663, TĐĐ số 138 (đường vào tổ 4 Văn Tâm) đến thửa hết số 333 TĐĐ số 138 (cầu Cổ Gia)	11.900	11.050	11.900
1.7	Từ hết số 332 và thửa 401 TĐĐ số 138 (cầu Cổ Gia) thửa số 331, TĐĐ số 137 (ngã ba Bưu Điện huyện (cũ))	15.365	14.268	15.365
1.8	Từ thửa số 331, TĐĐ số 137 (ngã ba Bưu Điện huyện (cũ)) đến thửa số 886, TĐĐ số 136	22.960	21.320	22.960
1.9	Từ thửa số 355 TĐĐ số 136 đến thửa số 199, TĐĐ số 136	21.490	19.955	21.490
1.10	Từ thửa số 199, TĐĐ số 136 đến thửa số 267, TĐĐ số 131 (cổng Kiểm Lâm)	18.900	17.550	18.900
1.11	Từ thửa số 267, TĐĐ số 131 (cổng Kiểm Lâm) đến thửa số 585, TĐĐ số 131	17.500	16.250	17.500
1.12	Từ thửa số 585, TĐĐ số 131 đến thửa số 222, TĐĐ số 56 (ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà)	11.900	11.050	11.900
1.13	Từ thửa số 222, TĐĐ số 56 (ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà) Đến thửa số 232, TĐĐ số 126 (giáp xã Phú Sơn Lâm Hà)	8.540	7.930	8.540
1.14	Từ đài tưởng niệm đến giáp xã Phú Sơn Lâm Hà (bên kia đường của đoạn 1.12 và 1.13)	4.480	4.160	4.480
1.15	Từ xã Tân Hội (xã N'Thôn Hạ cũ) đến ngã ba cạnh thửa 492, TĐĐ số 85 và hết thửa 231, TĐĐ 85	2.856	2.652	2.856
1.16	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TĐĐ số 85 và giáp thửa 231, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 431, TĐĐ số 85 và hết thửa 18, TĐĐ số 85	3.346	3.107	3.346
1.17	Từ ngã ba cạnh thửa 431, TĐĐ số 85 và hết thửa 18, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 191, TĐĐ số 68 và hết thửa 165, TĐĐ số 68	2.863	2.659	2.863